

## LỆ LÀNG VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HÀNG HÓA

BÙI XUÂN ĐÍNH

Trong tư duy của người nông dân Việt ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, khái niệm "kinh tế hàng hóa" không rõ nét và không được họ hiểu tường tận như chúng ta ngày nay. Điều này là hệ quả của những đặc điểm về kết cấu kinh tế - xã hội của làng xã phong kiến. Tư tưởng "đĩ nông vi bản" ăn sâu trong người nông dân từ bao đời đã dẫn đến một thực trạng chung là đại bộ phận các làng Việt là những làng nông nghiệp tự cấp tự túc. Điều kiện kỹ thuật thời phong kiến tạo ra một năng suất nông nghiệp thấp, không thúc đẩy thâm canh, tăng vụ nên không thể tạo ra được khối lượng nông sản thừa để trở thành hàng hóa. Giữa vô vàn những làng nông nghiệp, xuất hiện những làng thủ công chuyên nghiệp mà sản phẩm của chúng mang tính hàng hóa cao. Thăng hoặc nổi lên những làng chuyên buôn bán - hết như những ốc đảo nhỏ nhồi giữa sa mạc mênh giêng các làng nông nghiệp, song họ thật sự là chiếc cầu nối nhịp nhàng giữa các làng nông và làng nghề hoặc giữa các làng nghề với nhau trong việc tiêu thụ sản phẩm và cung cấp nguyên liệu, công cụ sản xuất.

Một đặc điểm nổi bật khác của xã hội nông thôn Việt thời phong kiến là cư dân dù sống bằng nghề nông, nghề thủ công hay chuyên buôn bán đều lấy làng làm đơn vị tự cư chính. Về cơ cấu tổ chức, các làng Việt, dù thuộc loại hình nào xét trên bình diện kinh tế (ngành nghề) cũng theo một khuôn mẫu chung. Cư dân ở loại hình làng nào cũng bị chi phối nặng nề của một loạt các mối quan hệ của làng xã. Đó là các quan hệ về xóm giềng, về huyết thống, về "đẳng cấp", về tín ngưỡng hay việc quan hệ về cộng đồng làng nói chung. Tất cả được "thể chế hóa" thành lệ làng, và chính lệ làng này đã ảnh hưởng tới sự phát triển của kinh tế hàng hóa của các làng, dù sống bằng nghề nào.

1. Trước tiên, ở những làng nông nghiệp thuần túy<sup>(1)</sup>, nhìn chung, làng xã tôn trọng việc làm ăn của các gia đình. Tuy nhiên như đã trình bày, ở đại đa số các làng này, khối lượng nông sản dư thừa để trở thành hàng hóa không nhiều, nên ít người có thể làm giàu chỉ bằng sản xuất nông nghiệp. Một số ít gia đình trở nên giàu có phần nhiều bằng mua bán ruộng đất, bằng phát canh thu tô, bằng thu gom thóc gạo rẻ lúc vừa thu hoạch để cho vay lấy lãi. Song, khi trở thành giàu có, nhiều khi bị làng xã "kiểm soát". Thường vào dịp giáp hạt hoặc mất mùa đói kém mà làng không thể tạo đủ nguồn cứu trợ từ công quỹ, phải đứng "quyền lực" thực chất là lệ làng để huy động nguồn dự trữ từ những nhà giàu có. Ở làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu Nghệ An)<sup>(2)</sup> trong bản hương ước mang tên "*Quỳnh Đôi hương biên*" soạn từ năm 1638 có điều quy định, vào những dịp giáp hạt hay mưa gió bão lụt dân

1. Khái niệm "*Làng nông nghiệp thuần túy*" ở đây cũng chỉ là tương đối vì ở những làng này, cư dân vẫn có thể làm thêm nghề phụ hoặc đi buôn vào những ngày nông nhàn.

2. Tên các làng được dùng trong bài theo tên trước cách mạng tháng Tám 1945.

làng đều hỏi vay thóc những gia đình giàu có nhưng những nhà này không cho vay, lại đem thóc bán với giá cao thì làng sẽ "trùng phạt" bằng cách cấm mọi người đến làm thuê, làm mướn trong dịp cày cấy gặt hái. Ở làng Nội Duệ bản hương ước thời Cảnh Hưng (1740 - 1788) quy định, những năm đói kém, làng có quyền lấy thóc của những người giàu có để cứu tế, sau khi đã trả cho họ một số quyền lợi về tinh thần<sup>(1)</sup>. Về danh nghĩa và hình thức, đây là những biện pháp có tính chất vì mục đích nhân đạo, song về thực chất, đây là biện pháp dùng quyền lực cộng đồng thông qua lệ làng để "tước đoạt" của những người giàu có, ngăn chặn đầu cơ, mua rẻ bán đắt - một dạng biểu hiện của việc phát triển kinh tế hàng hóa thời Phong kiến. Thực ra làng xã không có quyền lực tuyệt đối để có thể ngăn chặn được những "khắc nghiệt" của quy luật kinh tế hàng hóa, ngăn chặn xu hướng phân hóa giàu nghèo tất yếu xảy ra của một xã hội đã có tư hữu.

Ở một số làng nông nghiệp trồng những cây đặc sản như làng "Láng", "Yên Lãng" nay thuộc phường Láng Thượng (quận Đống Đa, Hà Nội) có nghề trồng rau, làng Canh (Vân Canh - Hoài Đức, Hà Tây) có nghề trồng cam - có những quy định nhằm bảo đảm độc quyền sản xuất hàng hóa của làng. Những quy định đó gần giống như lệ của những làng thủ công được trình bày ở phần dưới.

2. Các làng thủ công ở miền Bắc phần nhiều làm một nghề, cá biệt nhiều làng chỉ làm một công đoạn hoặc một phần sản phẩm của nghề. Ngược lại, khá nhiều làng, cư dân có tới cả chục nghề chuyên. Song dù đơn nghề hay đa nghề thì ở các làng này sản phẩm của họ mang tính hàng hóa rõ rệt vì họ độc quyền sản xuất, khâu cốt yếu là độc quyền kỹ thuật. Để đảm bảo độc quyền lâu dài đó, từng làng, thông qua các phường hội đề ra những quy định khá ngặt nghèo. Ở nhiều làng, những quy định đó được ghi trong hương ước hoặc bi ký. Nét nổi bật của những quy ước này là việc giữ bí mật nghề nghiệp bằng nhiều hình thức. Trước hết là việc cấm truyền nghề cho người làng khác. Ở làng Trang Liệt thuộc huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh xưa có nghề đúc đồng đỏ (nên làng có tên nôm là Sắt Đồng). Vào tháng Giêng, làng tổ chức "*lễ minh thệ*" (lễ ăn thề). Một trong bảy lời thề mà đại diện các gia đình phải đọc trước dân làng có nội dung: "giáo hóa ngoại nhân, nguyện đại vương đả tử" (Nếu truyền nghề cho người làng khác thì xin thần linh đánh chết), điều ấy có nghĩa là người vi phạm phải chịu hình phạt cao nhất là bị đuổi khỏi làng. Ở làng Vạn Phúc (Hà Đông) có nghề dệt lụa. Khoán ước của làng ghi rõ lại dạy nghề cho người làng khác thì bị đuổi khỏi phường<sup>(2)</sup>. Một biểu hiện khác của việc giữ bí quyết nghề là không truyền nghề cho cả con gái. Không gả con gái cho người làng khác, vì sợ các cô gái mang bí quyết nghề sang làng của nhà chồng mất độc quyền sản xuất. Làng Thổ Hà (huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang) nổi tiếng về nghề làm gốm, trong hương ước và gia phả họ Nguyễn có ghi, trước khi ba tổ sư chia nhau mỗi người một nơi (trong đó một người về làng gốm Bát Tràng), có làm lễ ăn thề cố giữ lấy nghề, trai làng nên lấy gái làng để giữ được nghề nghiệp. Bởi vậy các làng Thổ Hà, Bát Tràng đều có lệ không cho con gái đi lấy chồng làng khác. Làng Thổ Hà còn không cho cả con trai đi lấy vợ ở làng khác vì họ nắm bí quyết nghề gốm. Ca dao cũ:

*Trời mưa cho ướt lá khoai*

*Đó ai lấy được con trai Thổ Hà*

1. Nguyễn Đông Chi. *Vài nét về biện pháp cứu tế tương trợ trong làng xã Việt Nam trước cách mạng*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập II, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1978, trang 214.

2. Phạm Văn Kính. *Thủ công nghiệp và làng xã*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, trang 227.

*Trời thua che bớt lá cà*

*Đó ai lấy được đàn bà Vạn Vân<sup>(1)</sup>*

Một nội dung khác của lệ các làng thủ công nhằm đảm bảo quyền lợi kinh tế hàng hòa của họ là những quy định về mua bán sản phẩm. Ở hai làng La Nội và Ý La, nổi tiếng về nghề dệt the lụa thuộc huyện Từ Liêm (tỉnh Hà Đông), trong bản hương lệ chép năm 1752 có điều quy định: ai mang hàng ra khỏi làng phải nộp tiền ra cửa, the dày nộp một mạch tiền cổ, the mỏng nộp 6 văn, ai bán lậu phạt 6 mạch; những người kinh thành Thăng Long vào làng mua hàng cho việc nộp tiền ra cửa là nhỏ mọn, chửi bới người làng thì các phường trong hai làng không bán hàng cho nữa, ai vi phạm thì phạt rượu thịt trị giá ba quan tiền cổ.

Bên cạnh những quy định nhằm bảo đảm độc quyền sản xuất với người làng khác, các làng nghề còn đề ra những lệ để "điều chỉnh" quyền lợi giữa những người làm nghề. Phường đúc ở làng Thạch Lâm (Thạch Hà, Hà Tĩnh) có quy định bảo đảm cho mỗi người mỗi năm được quyền sản xuất một loại nồi để bán, sang năm đến lượt người khác? ai làm vụng trộm sẽ bị đuổi khỏi phường<sup>(2)</sup>. Bia "Vạn Đồn" lập năm 1707 ở Thụy Anh (Thái Bình) ghi rõ lệ của ngư dân 6 xã trong vùng: "đánh được cá phải chia ra bán cho 6 xã, không ai được tự động tăng hoặc giảm hoặc giảm giá, ai làm sai sẽ bị phạt một con lợn, một hũ rượu và báo cho cả 6 phường đều biết"<sup>(3)</sup>. Quanh vấn đề này, làng Quỳnh Đôi một làng nổi tiếng về nghề dệt lụa ở Quỳnh Lưu (Nghệ An) cũng có một quy định tương tự "khi bán lụa ở chợ không đềm pha hàng của nhau, không được nâng giá quá cao". Những quy định này, về hình thức nhằm bảo đảm quân bình quyền lợi, song thực chất là dùng áp lực cộng đồng để "đổi chọi" với quy luật cung cầu và quy luật cạnh tranh và giá trị lợi nhuận của kinh tế hàng hóa. Rõ ràng là những quy định trên mang trang chủ nghĩa bình quân của kiểu phân phối công xã, không góp phần thúc đẩy, thậm chí ngăn cản kinh tế hàng hóa phát triển.

3. Các làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ chiếm một số lượng rất nhỏ nhưng người buôn bán họp lại với nhau trong các phường, hội và đề ra những quy định riêng. Nhiều khi, những quy định này "phổ cập" trong phạm vi cả làng, do vậy, lệ phường, lệ hội cũng có nghĩa là lệ làng. Nội dung của những lệ ấy quy định về nguyên tắc lập hội và hoạt động của hội như góp vốn giúp nhau buôn bán, giữ bí mật nghề nghiệp tức những "thủ thuật" trong mua bán hàng (thể hiện qua việc sử dụng tiếng lóng cách tân trang hàng, thậm chí cả cách đổi tráo hàng), cả những quy định về giá mua và bán, ai vi phạm bị phạt rất nặng, cao nhất là bị tẩy chay hoặc bị đuổi khỏi phường hội. Chợ làng - dù là ở làng buôn hay làng nông nghiệp là trung tâm trao đổi hàng hóa ở nông thôn cũng chịu sự "chế định" của lệ làng qua việc quy định về chỗ bán hàng, việc nộp thuế chợ v.v...<sup>(4)</sup>.

4. Làng Việt ở Bắc Bộ - như đã trình bày - dù thuộc loại hình kinh tế nào thì cơ cấu tổ chức của nó cũng theo mẫu hình của làng nông nghiệp mà nét chung nhất là mỗi làng là một đê và tự, "tự do tự sinh" về phong tục tập quán, về tín ngưỡng khuôn chặt trong những tuy tre xanh. Ở đó, thân phận chính trị xã hội của từng con người được định hình

1. Vạn Vân là làng nấu rượu ngon nổi tiếng xứ Kinh Bắc. Ở đây cũng có lệ không cho con gái, phụ nữ đi lấy chồng làng khác để giữ nghề.

2. Phạm Văn Kinh - tài liệu đã dẫn: trang 227.

3. Bùi Thanh Ba - *Vài nét về xã luận Việt Nam qua văn bia*: trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập 1, Sách đã dẫn, trang 326.

4. Nguyễn Đức Nghinh - *Chợ nông thôn*, trong *Nông thôn Việt Nam thời cận đại*, tập I, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1990, tr. 203-238.

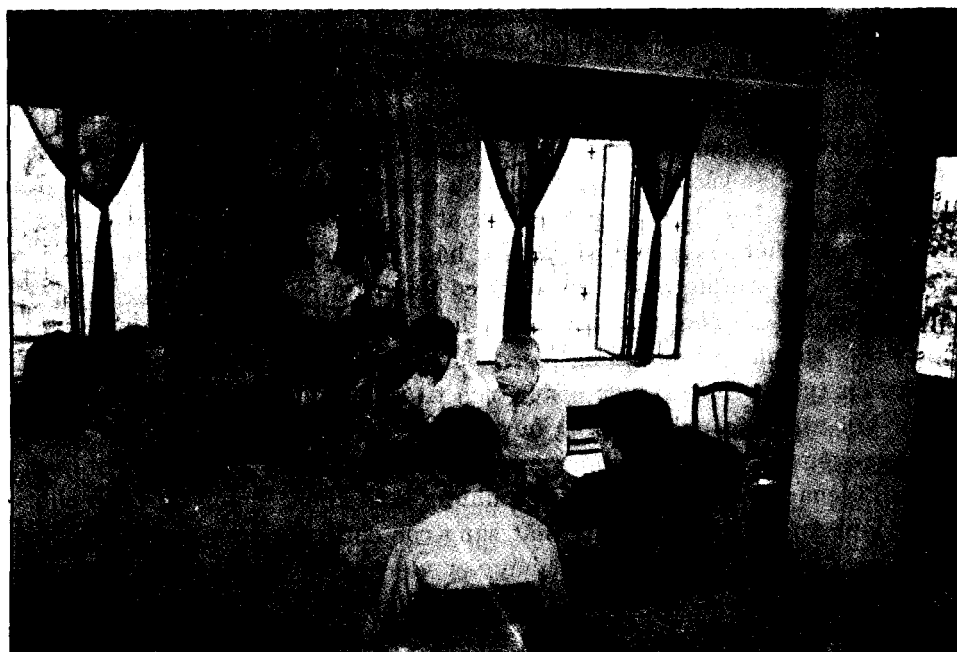
qua hệ thống ngôi thờ ở chân đình trung theo sự phân hạng dân: Sĩ - nông - công thương, Kê sĩ tức những người có bằng cấp, phẩm hàm, chức tước, thậm chí cả những người "bên nhỏ" được trọng vọng. Còn những người giàu có, thợ thủ công và những người buôn bán bao giờ cũng có một vị trí thấp trong sinh hoạt làng xã. Ngay cả trong trường hợp, nhờ làm ăn, buôn bán mà người giàu có, dùng tiền mua được ngôi thờ cao thì họ cũng không được coi trọng như những người có cùng ngôi thờ đó song thuộc tầng lớp "kê sĩ". Tất cả những quy định đó được định thành lệ làng, nhiều nơi được ghi vào hương ước. Riêng đối với thương nhân, cư dân các làng nông thường nhìn nhận họ như là "hạng" người "vật giao" (không nên giao thiệp). Một đặc điểm khác của xã hội Làng Việt là có sự phân biệt rất ngặt nghèo giữa dân "chính cư" và "ngụ cư". Người ngụ cư là "công, thương" càng bị dân "chính cư" xa lánh, bị làng mà họ đến sinh sống, làm ăn nhờ ngăn cản các hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngay cả ở làng Phù Lưu - một làng buôn nổi tiếng của xứ Kinh Bắc xưa, người các nơi khác đến buôn bán cũng bị cản trở: trên một các bầy của đình làng có dòng chữ (khắc năm 1798): "Từ nay, nếu ai còn cho bọn thương gia đến ở trong đình thì xin thần thánh tru diệt!"<sup>(1)</sup>. Đương nhiên ở đây có lý do tín ngưỡng, song rõ ràng qui định trên thể hiện sự phân biệt ngặt nghèo với người buôn bán. Nhìn chung, ở đại đa số làng Việt, cư dân thường trọng quan tước hơn là trọng giàu có, mong vinh thân bằng con đường học vị quan chức để được giàu sang về sau hơn là bằng giàu có trước, do vậy họ thường an phận với điều kiện kinh tế của mình, mong muốn đủ ăn đủ tiêu, ít chịu suy tính, đầu tư làm kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa. Đương nhiên, tâm lý đó còn phụ thuộc một phần lớn vào điều kiện của cơ sở vật chất - kỹ thuật.

Tóm lại, nhìn chung, lệ của các làng Việt, dù là làng nông, làng nghề hay làng buôn cũn bỏ đều ngăn cản kinh tế hàng hóa phát triển. Làng xã đã dùng quyền lực và tâm lý cộng đồng làng tiểu nông áp đặt vào các hoạt động của các ngành kinh tế, nhất là kinh tế hàng hóa, bất chấp những quy luật khách quan của hoạt động sản xuất. Và những lệ làng ấy đã để lại cho nền kinh tế Việt Nam một di sản lạc hậu. Đối với các làng nông, lệ trưng thu thóc lúa của làng đối với những người giàu khi có thiên tai: dịch họa có thể giúp làng huy động được một phần của cải cho việc cứu trợ xã hội song thực chất là dùng quyền lực cộng đồng để "tước đoạt" thành quả lao động sản xuất của họ được pháp luật bảo vệ. Nó làm chậm quá trình tích tụ sản xuất (trước hết là tích tụ ruộng đất), làm chậm quá trình phân hóa giàu nghèo. Với các làng nghề, những quy định ngặt nghèo về giữ bí mật nghề nghiệp có thể bảo đảm quyền lợi cho một nhóm người hoặc cộng đồng một làng, nhưng lại ảnh hưởng tới quyền lợi của nhóm người khác, của những làng khác; không giúp ích cho việc mở mang kiến thức làm ăn và kỹ thuật sản xuất sang các cộng đồng khác. Do vậy, trong lịch sử kinh tế Việt Nam, không xuất hiện sự nhảy vọt về cải tiến kỹ thuật; người lao động dù làm nông nghiệp hay thủ công nghiệp và buôn bán cũng đều làm ăn theo kinh nghiệm và gia truyền, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật trong sản xuất và quản lý kinh tế. Những tác động trên đã dẫn đến hệ quả nền kinh tế hàng nghìn năm dậm chân trong vòng tự cấp, tự túc mà trong đó, ngành trồng trọt, chủ yếu là trồng lúa nước và hoa màu là ngành sản xuất chính, một cây đại thụ tỏa bóng rợp mệnh mệnh khiến cho chăn nuôi, thủ công nghiệp và thủ công nghiệp chỉ là những "dây leo" bám quanh "cây đại thụ" trồng trọt thiếu ánh sáng để lớn lên. Các làng thủ công không phát triển thành những trung tâm sản xuất hàng hóa lớn, do vậy không dẫn đơn cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ hai: thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Sự phân biệt ngặt nghèo và "đình kiếng với những người buôn bán

1. Xây dựng quy ước làng văn hóa ở Hà Bắc, sở Văn hóa - Thông tin Hà Bắc xuất bản, 1993, trang 28, 40.

và các làng buôn cùng với việc "ăn sông cắn chợ" đã làm chậm các hoạt động giao lưu hàng hóa, không tạo ra được một hoạt động thương nghiệp có chất lượng cao, tập trung nhiều vốn vào một tầng lớp, một trung tâm buôn bán lớn. Do vậy, không dẫn đến cuộc đại phân công lao động lần thứ ba: thương nghiệp không tách khỏi thủ công nghiệp và thương nhân không trở thành giai cấp mà chỉ là những tiểu thương buôn bán theo hệ thống chợ quê. Tất cả lại ảnh hưởng trở lại tới sản xuất nông nghiệp, làm cho nó tiếp tục dậm chân trong vòng tự cấp tự túc. Xu hướng tái lập làng tiểu nông luôn diễn ra trong lịch sử làng xã Việt Nam. Người thợ thủ công, người buôn bán đi làm ăn ở nơi xa dù giàu có đến mấy cũng không hoàn toàn tách khỏi "cuồng rau làng xã": hoặc lại trở về làng sinh sống, hoặc vẫn giữ mối liên hệ với quê bằng cách mua ngôi thứ, mua thêm ruộng đất ở làng. Do là bức tranh kinh tế của làng xã Việt Nam trước cách mạng mà nguyên nhân tri tri của nó một phần do ảnh hưởng của những lệ tục.

Sau cách mạng, những lệ tục thành văn trên không còn, song vẫn còn những lệ tục "bất thành văn" và cả một số quy định của các ngành, các cấp chính quyền tồn tại như một kiểu lệ đã ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của các làng.



Tiến sỹ Daniel Goodkind - Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Australia cùng với cán bộ Viện Xã hội học trong cuộc tọa đàm về: Văn hóa và tác động của nó đến mức sinh, tại Quảng Nam - Đà Nẵng.